

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ
KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM.**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2016

123

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán 1 - 2
- Báo cáo kết quả kinh doanh 3
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 4
- Thuyết minh Báo cáo tài chính 5 - 29

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.977.463.259	21.737.651.856
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	6.878.613.048	5.880.711.503
1. Tiền	111		1.743.319.965	5.880.711.503
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.135.293.083	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.819.222.516	11.199.845.701
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.163.811.321	10.436.063.430
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.489.430.608	246.921.889
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	7.025.366.522	6.318.737.457
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(5.859.385.935)	(5.801.877.075)
IV. Hàng tồn kho	140	10	2.674.950.827	4.531.234.221
1. Hàng tồn kho	141		2.745.590.739	4.601.874.133
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(70.639.912)	(70.639.912)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		604.676.868	125.860.431
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	582.505.818	85.828.431
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	12	22.171.050	40.032.000
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		52.525.215.528	50.734.995.380
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.000.000.000	1.797.192.832
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	13	1.000.000.000	1.797.192.832
II. Tài sản cố định	220		12.967.880.888	29.720.055.282
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	12.967.880.888	29.720.055.282
- Nguyên giá	222		22.780.925.979	63.760.593.172
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9.813.045.091)	(34.040.537.890)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	-	-
- Nguyên giá	228		-	204.669.960
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	(204.669.960)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		38.383.482.351	17.870.969.935
1. Đầu tư vào công ty con	251	16	40.848.843.464	18.500.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	16.966.100.000	16.966.100.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	16	(19.431.461.113)	(17.595.130.065)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		173.852.289	1.346.777.331
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	157.730.289	1.330.655.331
2. Tài sản dài hạn khác	268		16.122.000	16.122.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		68.502.678.787	72.472.647.236

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		35.742.614.576	41.327.022.060
I. Nợ ngắn hạn	310		35.556.624.576	41.141.032.060
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	16.250.438.017	10.113.669.629
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	112.135.930	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	7.823.342.454	14.925.378.627
4. Phải trả người lao động	314		2.551.106.850	3.426.199.138
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	8.018.167.364	11.270.270.194
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	51.433.961	405.514.472
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	750.000.000	1.000.000.000
II. Nợ dài hạn	330		185.990.000	185.990.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		185.990.000	185.990.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		32.760.064.211	31.145.625.176
I. Vốn chủ sở hữu	410		32.760.064.211	31.145.625.176
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	55.449.460.000	55.449.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	23	55.449.460.000	55.449.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	26.152.157.254	26.152.157.254
3. Cổ phiếu quỹ	415	23	(413.094.230)	(413.094.230)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	4.235.025.789	4.235.025.789
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	23	401.117.136	401.117.136
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	(54.283.764.238)	(55.898.203.273)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	23	(54.060.871.144)	(52.567.520.377)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	23	(222.893.094)	(3.330.682.896)
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	23	1.219.162.500	1.219.162.500
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		68.502.678.787	72.472.647.236



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Chinh

Kế toán trưởng

Phan Minh Tuấn

Người lập biểu

Trương Thảo Nguyên

Quảng Nam, ngày 10 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2016

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV	Quý IV	Năm 2016	Năm 2015
			Năm 2016	Năm 2015	(VND)	(VND)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	24.291.370.644	26.646.731.713	111.954.211.352	104.749.022.699
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dv		10	24.291.370.644	26.646.731.713	111.954.211.352	104.749.022.699
4. Giá vốn hàng bán		11	18.373.019.861	14.876.758.063	65.632.051.175	61.450.313.675
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dv		20	5.918.350.783	11.769.973.650	46.322.160.177	43.298.709.024
6. Doanh thu hoạt động tài chính		21	247.615.292	177.479.240	496.678.016	716.420.975
7. Chi phí hoạt động tài chính		22	152.190.504	5.005.927.188	2.314.938.994	15.523.013.277
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	69.695.754	29.539.531	188.949.260	694.337.930
8. Chi phí bán hàng		25	4.590.272.933	5.885.830.584	27.069.139.608	24.647.135.980
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		26	1.385.415.326	692.585.600	6.422.036.629	6.923.913.770
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	38.087.312	363.109.518	11.012.722.962	(3.078.933.028)
11. Thu nhập khác		31	11	27.272.727	251.258.361	890.396.754
12. Chi phí khác		32	196.712.790	188.808.957	6.999.726.255	1.142.146.622
13. Lợi nhuận khác		40	(196.712.779)	(161.536.230)	(6.748.467.894)	(251.749.868)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	(158.625.467)	201.573.288	4.264.255.068	(3.330.682.896)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		51	64.267.627	-	2.649.816.033	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		60	(222.893.094)	201.573.288	1.614.439.035	(3.330.682.896)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		70	(40)	37	293	(604)



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Chính

Quảng Nam, ngày 10 tháng 02 năm 2017

Kế toán trưởng

Phan Minh Tuấn

Người lập biểu

Trương Thảo Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2016

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý IV Năm 2016 VND	Quý IV Năm 2015 VND	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1 Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	33.123.911.216	38.726.167.903	159.591.399.120	133.910.613.097
2 Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(14.467.824.583)	(12.951.012.952)	(64.531.799.082)	(48.332.970.186)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.500.160.250)	(2.361.965.195)	(10.506.319.648)	(8.947.938.294)
4 Tiền lãi vay đã trả	04	(75.718.631)	(72.452.698)	(278.663.579)	(745.144.999)
5 Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.000.000.000)	-	(1.000.000.000)	-
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	776.726.512	314.559.880	1.721.084.289	3.037.929.804
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(13.037.938.755)	(18.555.513.140)	(83.956.840.764)	(60.085.572.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.818.995.509	5.099.783.798	1.038.860.336	18.836.916.922
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1 Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(1.010.050.000)	-	(1.789.250.000)
2 Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		100.000.000	-	800.000.000
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	-	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.603.978	142.679.240	208.773.470	645.640.555
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.603.978	(767.370.760)	208.773.470	(343.609.445)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1 Tiền thu từ đi vay	33	15.253.069.750	1.000.000.000	41.841.217.820	73.661.957.328
2 Tiền trả nợ gốc vay	34	(22.806.148.040)	(8.029.453.928)	(42.128.175.955)	(86.776.648.090)
3 Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	0	(245.165.176)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.553.078.290)	(7.029.453.928)	(286.958.135)	(13.359.855.938)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(3.725.478.803)	(2.697.040.890)	960.675.671	5.133.451.539
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.604.078.020	8.730.241.453	5.880.711.503	1.023.438.726
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		13.831	(136.367.060)	37.225.874	(260.056.762)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.878.613.048	5.896.833.503	6.878.613.048	5.896.833.503



Tổng Giám đốc
[Signature]
Nguyễn Đình Chính

Kế toán trưởng

[Signature]
Phan Minh Tuấn

Người lập biểu

[Signature]
Trương Thảo Nguyên

Quảng Nam, ngày 10 tháng 02 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000100139 ngày 29/01/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (đây là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần 12 và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070128 ngày 25/5/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản trừ khoáng sản cấm);
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác (Chi tiết: Tư vấn đầu tư về các hoạt động khoáng sản và thiết kế mỏ);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chi tiết: Trồng rừng nguyên liệu);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Thăm dò địa chất);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Cho thuê kho bãi, nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc);
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Sản xuất sợi;
- Sản xuất sợi thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Công ty con

- Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc, tỷ lệ vốn góp: 100%
- Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Thăng Bình - Minco, tỷ lệ vốn góp: 100%
- Công ty TNHH MTV Khai thác Cát Thăng Bình - Minco, tỷ lệ vốn góp: 100%

Công ty có 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là:

- Nhà máy Vải sợi thủy tinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho Quý IV/2016.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu các chứng khoán đó. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính.
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản cho vay là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là một công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Công ty liên doanh là công ty được thành lập bởi Công ty và các nhà đầu tư khác. Trong đó, các bên góp vốn có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty liên doanh.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua
- Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất và mức độ của chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty
- Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế hoạch vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Phải trả về chi phí hoàn thổ: chi phí phải trả được xác định theo sản lượng cát khai thác và đơn giá quy định tại dự toán.
- Phải trả chi phí nguyên vật liệu chưa có hóa đơn tài chính: chi phí phải trả được xác định theo số lượng vật tư nhập kho và đơn giá quy định tại đơn đặt hàng/hợp đồng mua bán
- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả, ...

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm cát (trường hợp xuất khẩu thì thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng);
 - Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm tràng thạch và bột Silica, vôi thủy tinh.
- Thuế xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất là 30% đối với cát tuyển, cát trắng sấy.
- Thuế tài nguyên:
 - Hoạt động khai thác cát: Thuế suất 11%
 - Hoạt động khai thác cát làm thủy tinh: Thuế suất 15%
 - Hoạt động khai thác nước ngầm: Thuế suất 8%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt	308.412.192	36.552.837
Tiền gửi ngân hàng	1.434.907.773	5.844.158.666
Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 1 tháng	5.135.293.083	-
Cộng	6.878.613.048	5.880.711.503

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
Tokai Sand Co., Ltd	-	206.764.500
Nesess Trading Co., Ltd	-	5.388.000.000
Công ty TNHH Sợi thủy tinh Thịnh Phát	1.291.639.997	357.499.999
Công ty TNHH Quốc tế Nam Long	673.311.496	659.304.800
Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Thăng Bình - Minco	-	785.518.000
Union Glass Co., Ltd	-	2.037.337.500
Chin Ching Silica Sand Co., Ltd	-	-
Các đối tượng khác	1.198.859.828	1.001.638.631
Cộng	3.163.811.321	10.436.063.430

Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Thăng Bình - Minco	Công ty con	-	785.518.000

7. Trả trước ngắn hạn cho người bán

	31/12/2016	01/01/2016
Viện Công nghiệp môi trường	75.900.000	108.000.000
Công ty Cổ phần Môi trường Hiệp Phát	190.592.718	119.120.449
Liên hiệp Khoa học CN địa chất và Khoáng sản	1.116.000.000	-
Viện Vật liệu xây dựng	-	-
Các đối tượng khác	106.937.890	19.801.440
Cộng	1.489.430.608	246.921.889

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016	01/01/2016
Vũ Đình Châu	436.671.080	436.671.080
Tạm ứng	992.770.805	1.053.790.786
Công ty TNHH Vàng Phước Sơn	4.813.050.240	4.755.852.900
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	36.662.599	40.172.447
Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc	174.650.282	-
Công ty TNHH MTV Khai thác Cát Thăng Bình - Minco	516.750.300	-
Phải thu khác	54.811.216	32.250.244
Cộng	7.025.366.522	6.318.737.457

Trong đó phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc	Công ty con	174.650.282	-
Công ty TNHH MTV Khai thác Cát Thăng Bình - Minco	Công ty con	516.750.300	-

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2016	01/01/2016
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	5.859.385.935	5.801.150.195
Dự phòng Nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	726.880
Dự phòng Nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	-	-
Cộng	5.859.385.935	5.801.877.075

Trong đó

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Sông Công Hà Đông	27.000.000	27.000.000
Công ty Cổ phần Thủy sản Văn Nam	11.905.818	11.905.818
Hộ kinh doanh Võ Tranh	20.562.450	20.562.450
Công ty Cổ phần Xây dựng và SXVL số 7	533.088.160	533.088.160
Công ty TNHH Vàng Phước Sơn	4.813.050.240	4.755.852.900
Chi phí đi đường Đội xe Đại Lộc	15.069.787	15.069.787
Vũ Đình Châu	436.671.080	436.671.080
Châu Ngọc Cảnh	1.038.400	726.880
Nguyễn Lâm	1.000.000	1.000.000
Cộng	5.859.385.935	5.801.877.075

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Hàng tồn kho

	31/12/2016	01/01/2016
Nguyên liệu, vật liệu	509.464.916	1.148.322.392
Công cụ, dụng cụ	309.525.113	55.011.978
Chi phí SXKD dở dang	346.297.838	405.253.067
Thành phẩm	1.509.662.960	2.922.646.784
Hàng hóa	70.639.912	70.639.912
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(70.639.912)	(70.639.912)
Cộng	2.674.950.827	4.531.234.221

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2016 là 70.639.912 đồng.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2016 là 0 đồng.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí bảo hiểm	27.303.272	59.209.340
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.177.167	26.619.091
Chi phí khác	553.025.379	-
Cộng	582.505.818	85.828.431

b. Dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	32.983.011	558.510.982
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	124.747.278	315.037.806
Chi phí trích đo địa chính Mỏ Cát Hương An	-	9.431.817
Phí cấp quyền khai thác mỏ Quế Sơn - Hương An	-	382.327.728
Các khoản khác	-	65.346.998
Cộng	157.730.289	1.330.655.331

12. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2016	01/01/2016
Thuế xuất khẩu	22.171.050	40.032.000
Cộng	22.171.050	40.032.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2016	01/01/2016
Ký quỹ phục hồi môi trường	1.000.000.000	1.797.192.832
Cộng	1.000.000.000	1.797.192.832

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	29.023.964.793	28.936.068.279	4.462.023.182	1.338.536.918	63.760.593.172
Tăng trong kỳ					
- Mua sắm	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	19.766.781.971	19.252.402.148	1.929.096.493	31.386.581	40.979.667.193
- Đầu tư vào công ty con	19.766.781.971	19.252.402.148	1.929.096.493	31.386.581	40.979.667.193
Số cuối kỳ	9.257.182.822	9.683.666.131	2.532.926.689	1.307.150.337	22.780.925.979
Khấu hao					
Số đầu kỳ	13.335.588.455	17.055.662.551	2.588.736.096	1.060.550.788	34.040.537.890
Tăng trong kỳ	786.175.580	1.000.258.206	312.778.816	136.805.952	2.236.018.554
K/hao Trong kỳ	786.175.580	1.000.258.206	312.778.816	136.805.952	2.236.018.554
Giảm trong kỳ	10.010.223.000	14.928.322.490	1.493.579.282	31.386.581	26.463.511.353
- Đầu tư vào Công ty con	10.010.223.000	14.928.322.490	1.493.579.282	31.386.581	26.463.511.353
Số cuối kỳ	4.111.541.035	3.127.598.267	1.407.935.630	1.165.970.159	9.813.045.091
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	15.688.376.338	11.880.405.728	1.873.287.086	277.986.130	29.720.055.282
Số cuối kỳ	5.145.641.787	6.556.067.864	1.124.991.059	141.180.178	12.967.880.888

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền khai thác mỏ VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	204.669.960	204.669.960
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	204.669.960	204.669.960
- Đầu tư vào Công ty con	204.669.960	204.669.960
Số cuối kỳ	-	-
Khấu hao	-	-
Số đầu kỳ	204.669.960	204.669.960
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	204.669.960	204.669.960
- Đầu tư vào Công ty con	204.669.960	204.669.960
Số cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại	-	-
Số đầu kỳ	-	-
Số cuối kỳ	-	-

TSCĐ vô hình (Chi phí thăm dò) đầu tư vào Công ty TNHH MTV Khai thác Cát Thăng Bình - Minco tại ngày 01/06/2016 là 204.669.960 đồng, tài sản này đã khấu hao hết giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

16. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty TNHH MTV Trang Thạch Đại Lộc	Đang hoạt động	100%	100%	
- Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Thăng Bình - Minco	Đang hoạt động	100%	100%	
- Công ty TNHH MTV Khai thác Cát Thăng Bình - Minco	Đang hoạt động	100%	100%	
Đầu tư dài hạn khác				
+ Công ty Liên Doanh Vàng Bồng Miêu	Đang hoạt động	10%		
+ Công ty Liên Doanh Vàng Phước Sơn	Đang hoạt động	15%		
Cộng				

Công ty đã trích dự phòng 100% đầu tư dài hạn Công ty Liên doanh Vàng Phước Sơn và Công ty Liên doanh Vàng Bồng Miêu tính đến 31/12/2016. Các Công ty con được thành lập trong kỳ bao gồm: Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Thăng Bình - Minco (đổi tên từ Công ty TNHH MTV Chế biến Silica Quảng Nam) và Công ty TNHH MTV Khai thác Cát Thăng Bình - Minco (thành lập mới). Công ty TNHH Chế biến Cát Thăng Bình - Minco bị truy thu thuế theo Quyết định số 5448/QĐ-CT Cục thuế tỉnh Quảng Nam số tiền 58.822.184 đồng. Công ty điều chỉnh bổ sung dự phòng số đầu năm tương ứng điều chỉnh giảm lợi nhuận lũy kế đến cuối năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	1.486.150.043	1.729.470.128
Công ty CP Portserco	1.730.637.794	1.442.534.841
Công ty TNHH XD và KD Nhà Long Á	-	822.675.000
Công ty Wenzhou Asia	3.059.557.500	3.025.995.000
Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Thăng Bình - Minco	8.901.323.969	-
Công ty TNHH MTV Khai thác Cát Thăng Bình - Minco	-	-
Phải trả các đối tượng khác	1.072.768.711	3.092.994.660
Cộng	16.250.438.017	10.113.669.629

Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Thăng Bình - Minco	Công ty con	8.901.323.969	-
Công ty TNHH MTV Khai thác Cát Thăng Bình - Minco	Công ty con	-	-

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Tokai Sand Co., Ltd	32.627.930	-
Ocean Glass Public Co., Ltd	75.636.000	-
Công ty TNHH Cung ứng Hàng hóa Đầu tư Miền Đất Mặt Trời	3.872.000	-
Cộng	112.135.930	-

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2016	01/01/2016
Thuế giá trị gia tăng	89.493.032	539.287.502
Thuế TNDN	1.649.816.033	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	41.680.092	6.588.125
Thuế tài nguyên	4.256.252.270	13.408.709.981
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.761.920	2.761.920
Các loại thuế khác	1.783.339.107	48.953.206
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	919.077.893
Cộng	7.823.342.454	14.925.378.627

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Theo Quyết định số 4682/QĐ-CT của Cục thuế tỉnh Quảng Nam, Công ty bị truy thu số tiền thuế 7.688.618.886 đồng, trong đó thuế GTGT: 533.984.000 đồng, thuế Tài nguyên: 6.541.296.896 đồng, phí Bảo vệ môi trường: 613.337.990 đồng. Công ty bổ sung quyết toán thuế Tài nguyên năm 2015 theo Thông tư 152/2015/TT-BTC số tiền thuế 6.633.746.835 đồng. Báo cáo tài chính điều chỉnh hồi tố tương ứng các khoản mục thuế trên. Công ty quyết toán bổ sung thuế Tài nguyên năm 2016 số tiền thuế 4.256.252.270 đồng. Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Lãi vay phải trả	1.187.500	-
Chi phí bán hàng	21.617.000	6.800.000
Hỗ trợ Ngân sách xây dựng cơ sở hạ tầng	-	2.410.380.000
Chi phí phục hồi MT 7,69 Ha xã Bình Giang	7.357.042.305	7.974.084.385
Bồi dưỡng độc hại, phụ cấp ăn ca	-	57.810.271
Chi phí phải trả khác	638.320.559	821.195.538
Cộng	8.018.167.364	11.270.270.194

21. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016	01/01/2016
Kinh phí công đoàn	14.581.130	25.671.016
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	230.276.950
Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc	-	35.877.449
Các đối tượng khác	36.852.831	113.689.057
Cộng	51.433.961	405.514.472

Trong đó phải trả đối tượng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc	Công ty con	-	35.877.449

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	1.000.000.000	41.878.175.955	42.128.175.955	750.000.000
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Quảng Nam	1.000.000.000	41.878.175.955	42.128.175.955	750.000.000
- Vay cá nhân	-	-	-	-
Cộng	1.000.000.000	41.878.175.955	42.128.175.955	750.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Số dư	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
01/01/2015	54.860.460.000	26.179.657.254	(413.094.230)	4.824.025.789	401.117.136	(52.567.520.377)	1.219.162.500	34.503.808.072
Tăng trong năm	589.000.000	-	-	-	-	3.303.063.939	-	3.892.063.939
Giảm trong năm	-	27.500.000	-	589.000.000	-	6.633.746.835	-	7.250.246.835
Số dư 31/12/2015	55.449.460.000	26.152.157.254	(413.094.230)	4.235.025.789	401.117.136	(55.898.203.273)	1.219.162.500	31.145.625.176
Số dư								
01/01/2016	55.449.460.000	26.152.157.254	(413.094.230)	4.235.025.789	401.117.136	(55.898.203.273)	1.219.162.500	31.145.625.176
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	3.527.439.599	-	3.527.439.599
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	1.913.000.564	-	1.913.000.564
Số dư 31/12/2016	55.449.460.000	26.152.157.254	(413.094.230)	4.235.025.789	401.117.136	(54.283.764.238)	1.219.162.500	32.760.064.211

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.544.946	5.544.946
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.544.946	5.544.946
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.544.946	5.544.946
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	30.325	30.325
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.325	30.325
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.514.621	5.514.621
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.514.621	5.514.621
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2016	01/01/2016
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	(54.060.871.144)	(52.567.520.377)
Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này	(222.893.094)	(3.330.682.896)
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(54.283.764.238)	(55.898.203.273)

24. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2016	01/01/2016
Ngoại tệ các loại		
- USD	469,76	305,99
- EUR	72,07	82,95
- LAK	70.000,00	70.000,00

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV/2016	Quý IV/2015	Năm 2016	Năm 2015
Tổng doanh thu	24.291.370.644	26.646.731.713	111.954.211.352	104.749.022.699
Doanh thu bán cát trắng chế biến	20.099.504.075	21.092.633.867	94.196.597.662	86.059.594.562
Doanh thu bán cát trắng sấy	708.438.486	2.624.357.101	3.768.563.128	7.531.914.632
Doanh thu bán bột silica	735.239.091	-	1.738.038.646	-
Doanh thu bán sợi và vải thủy tinh	2.748.188.992	2.929.740.745	11.226.286.137	10.787.339.602
Doanh thu các hoạt động khác	-	-	1.024.725.779	370.173.903
Cộng	24.291.370.644	26.646.731.713	111.954.211.352	104.749.022.699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Giá vốn hàng bán

	Quý IV/2016	Quý IV/2015	Năm 2016	Năm 2015
Tổng giá vốn	18.373.019.861	14.876.758.063	65.632.051.175	61.450.313.675
Giá vốn cát trắng chế biến	14.642.134.322	10.907.727.024	51.505.062.713	46.747.888.897
Giá vốn cát trắng sấy	611.632.847	1.547.460.936	2.481.709.022	5.163.904.935
Giá vốn bột silica	602.164.800	-	1.461.096.390	-
Giá vốn sợi và vải thủy tinh	2.507.260.807	2.411.743.018	10.144.874.710	9.462.249.617
Giá vốn các hoạt động khác	9.827.085	9.827.085	39.308.340	76.270.226
Cộng	18.373.019.861	14.876.758.063	65.632.051.175	61.450.313.675

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV/2016	Quý IV/2015	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	118.700.661	4.835.370	289.261.578	36.806.724
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	93.596.440	172.643.870	172.098.247	679.614.251
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	35.318.191	-	35.318.191	-
Doanh thu tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	247.615.292	177.479.240	496.678.016	716.420.975

28. Chi phí tài chính

	Quý IV/2016	Quý IV/2015	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí lãi vay	69.695.754	29.539.531	188.949.260	694.337.930
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	82.494.750	166.151.589	237.733.970	512.479.457
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	152.234.130	51.924.716	-
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	-	4.658.001.938	1.836.331.048	14.316.195.890
Cộng	152.190.504	5.005.927.188	2.314.938.994	15.523.013.277

29. Chi phí bán hàng

	Quý IV/2016	Quý IV/2015	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí vận chuyển	2.339.264.062	3.840.827.425	16.475.689.955	15.897.034.541
Chi phí bốc xếp	1.928.182.500	1.907.967.753	9.134.870.520	7.782.608.430
Các khoản khác	322.826.371	137.035.406	1.458.579.133	967.493.009
Cộng	4.590.272.933	5.885.830.584	27.069.139.608	24.647.135.980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Thu nhập khác

	Quý IV/2016	Quý IV/2015	Năm 2016	Năm 2015
Nhượng bán vật tư	-	-	-	-
Tiền thanh lý tài sản	-	27.272.727	-	890.395.454
Thu nhập khác	11	-	251.258.361	1.300
Cộng	11	27.272.727	251.258.361	890.396.754

31. Chi phí khác

	Quý IV/2016	Quý IV/2015	Năm 2016	Năm 2015
Thanh lý tài sản	-	-	-	-
Các khoản phạt thuế, bảo hiểm	51.207.310	8.683.516	5.599.544.064	270.486.144
Chi phí DA KT Vàng tại Lào	913.680	180.125.438	1.022.589.935	871.634.712
Chi phí khác	144.591.800	3	377.592.256	25.766
Cộng	196.712.790	188.808.957	6.999.726.255	1.142.146.622

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý IV/2016	Quý IV/2015
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	(158.625.467)	201.573.288
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	479.963.602	309.007.684
<i>Điều chỉnh tăng</i>	618.655.092	309.007.684
<i>Điều chỉnh giảm</i>	138.691.490	-
Tổng thu nhập chịu thuế	321.338.135	510.580.972
Chuyển lỗ	-	510.580.972
Thu nhập tính thuế	321.338.135	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	64.267.627	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2016	01/01/2016
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	469,76	305,99
- EUR	72,07	82,95
- LAK	70.000,00	70.000,00
Phải thu khách hàng (USD)	-	339.960
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay và nợ (USD)	-	-
Phải trả người bán (USD)	134.250	134.250

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu

Công ty mua nguyên vật liệu, dịch vụ từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu, dịch vụ đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng hạn mức bán hàng với những khách hàng bán tín chấp lâu năm. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiên hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	16.250.438.017	-	16.250.438.017
Chi phí phải trả	8.018.167.364	-	8.018.167.364
Vay và nợ thuê tài chính	750.000.000	-	750.000.000
Phải trả khác	51.433.961	185.990.000	237.423.961
Cộng	25.070.039.342	185.990.000	25.256.029.342

30/09/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	8.280.151.219	-	8.280.151.219
Chi phí phải trả	8.955.663.630	-	8.955.663.630
Vay và nợ thuê tài chính	8.303.078.290	-	8.303.078.290
Phải trả khác	230.034.446	185.990.000	416.024.446
Cộng	25.768.927.585	185.990.000	25.954.917.585

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện có rủi ro về tính thanh khoản. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền để đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.878.613.048	-	6.878.613.048
Đầu tư tài chính	-	-	-
Phải thu khách hàng	2.569.216.493	-	2.569.216.493
Phải thu khác	36.662.599	-	36.662.599
Cộng	9.484.492.140	-	9.484.492.140

30/09/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.604.078.020	-	10.604.078.020
Đầu tư tài chính	-	-	-
Phải thu khách hàng	2.594.147.445	-	2.594.147.445
Phải thu khác	46.311.660	-	46.311.660
Cộng	13.244.537.125	-	13.244.537.125

34. Thông tin về các bên liên quan

34.1 Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc	Công ty con
Công ty TNHH MTV Khai thác Cát Thăng Bình - Minco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Thăng Bình - Minco	Công ty con

34.2 Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	Năm 2016	Năm 2015
Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Thăng Bình - Minco	Bán hàng	290.356.000	1.014.340.000
Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Thăng Bình - Minco	Mua hàng	25.892.394.974	-
Công ty TNHH MTV Khai thác Cát Thăng Bình - Minco	Mua hàng	532.023.300	-

Thu nhập HDQT, BKS	Năm 2016	Năm 2015
Thủ lao HDQT, BKS	282.900.000	285.280.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

35. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, kèm theo số liệu bổ sung theo Quyết định của Cục Thuế, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý IV/2015.

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đình Chinh

Kế toán trưởng

Phan Minh Tuấn

Người lập biểu

Trương Thảo Nguyên

Quảng Nam, ngày 10 tháng 02 năm 2017